TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 473/2023/DS-PT
Ngày: 25/9/2023
V/v: tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Phạm Việt Hà.

Thư ký Toà án: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị N, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 361/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8812/2023/QĐPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956, địa chỉ: Số nhà 79, đường Đ, xóm B, phường H (trước đây là phường N), quận Đ, thành phố H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đồng Duyên T, bà Lê Thị Bích H, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV D, Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1947, địa chỉ: Số nhà 304, phố H, phường C, quận L, thành phố H. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông L: Bà Lưu Thị H1, sinh năm 1948, địa chỉ: Số nhà 304, phố H, phường C, quận L, thành phố H. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố H. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân quận L, thành phố H. Vắng mặt.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H. Vắng mặt.

4. Bà Lưu Thị H1, sinh năm 1948, địa chỉ: Số nhà 304, phố H, phường C, quận L, thành phố H. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1972, địa chỉ: Số nhà 304, phố H, phường C, quận L, thành phố H. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1941, địa chỉ: Canada. Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 15 B114 khu B2, Cát Bi, quận Hải An, H. Vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1953, địa chỉ: Canada. Vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1957, địa chỉ: Số nhà 304, phố H, phường C, quận L, thành phố H. Vắng mặt.

10. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1960, địa chỉ đăng ký thường trú: Số nhà 304, phố H, phường C, quận L, thành phố H; địa chỉ nơi ở: quận N, thành phố H. Vắng mặt.

11. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1962, địa chỉ: Số nhà 314A, phố H, phường C, quận L, thành phố H. Có mặt.

12. Bà Trần Thị Bích T5, sinh năm 1965, địa chỉ đăng ký thường trú: Số nhà 314, phố H, phường C, quận L, thành phố H; địa chỉ nơi ở: đường A 2, xã A, huyện A, H. Vắng mặt.

13. Bà Trần Thị Bích P, sinh năm 1971, địa chỉ đăng ký thường trú: Số nhà 314, phố H, phường C, quận L, thành phố H; địa chỉ nơi ở: đường A 2, xã A, huyện A, H. Vắng mặt.

14. Bà Lê Thị Ánh T4, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 304 đường H, phường C, quận L, thành phố H. Vắng mặt.

15. Anh Nguyễn N H3, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 304 đường H, phường C, quận L, thành phố H. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T4, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Bích T5, bà Trần Thị Bích P: Ông Hoàng Văn T6, sinh năm 1942 -

Luật gia Hội Luật gia quận Đ, thành phố H (Thẻ Hội viên số: 29.00.664, ngày 19/8/2010); địa chỉ: Tổ Dân phố Số 1A, phường N, quận Đ, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cụ Nguyễn Văn Đ2 (sinh năm 1913 - chết ngày 31/5/1991) có vợ là cụ Nguyễn Thị H1 (hay còn gọi là Nguyễn Thị Huê, sinh năm 1914 - chết ngày 30/6/1983). Cụ Đ2 và cụ H1 có 08 người con chung, nguyên đơn là con thứ 7 của các cụ: 1. Nguyễn Văn Đ. 2. Nguyễn Thị T7 (sinh năm 1942 - chết năm 2012). 3. Nguyễn Văn L. 4. Nguyễn Văn T8 (Liệt sỹ, không có vợ con). 5. Nguyễn Thị T1. 6. Nguyễn Thị T2. 7. Nguyễn Thị T. 8. Nguyễn Văn T3. Các cụ không có con nuôi, con riêng; khi chết các cụ không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị T7 có chồng tên Trần Văn Đ (chết năm 1989) và có 05 người con gồm: Trần Thị Hạnh (chết khi còn nhỏ), Trần Thị T4, Trần Thanh S, Trần Thị Bích T5, Trần Thị Bích P. Năm 1965 hai cụ là cha và mẹ đẻ nguyên đơn mua của ông Trần Văn M - một căn nhà cấp 4, mái lợp bằng tôn ximăng, dài 24m ngang 4m, diện tích 96m^2 tại địa chỉ số 214 C, H nay là nhà số 304 phố H, phường C, quận L, thành phố H. Việc mua bán có giấy viết tay. Hiện nay, toàn bộ căn nhà do bị đơn quản lý sử dụng. Không biết vì lý do gì bị đơn lại làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bị đơn, sau đó bị đơn đã sang tên cho con trai là ông Nguyễn Anh N.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 05/9/2003 cho chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở: Ông Nguyễn Văn L vợ là Lưu Thị H1, nhà ở phường C, địa chỉ nhà số 304 phố H, tổng diện tích sử dụng 98,0m^2, diện tích xây dựng 72,8m^2. Đất ở: Thửa đất số 120, tờ bản đồ số C-15; BK: 750 Sông Lấp, diện tích 72,8m^2.

Xóa nội dung đăng ký thay đổi tại trang 4, tại Mục III - Thay đổi về chủ, những thay đổi và tên chủ mới: Ngày 04/5/2011 ông Nguyễn Anh N (tài sản riêng), sinh năm 1972, số CMND 030860399 nhận tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được Phòng Công chứng số 2 - Thành phố H chứng nhận ngày 25/4/2011.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 783191 do Uỷ ban nhân dân quận L, thành phố H cấp ngày 02/8/2016 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Anh N, năm sinh 1972 đối với: 1. Thửa đất: thửa đất số 195,

tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H; diện tích 72,8m^2; 2. Nhà ở: Diện tích xây dựng 72,8m^2; diện tích sàn 98,0m^2.

2. Phân chia di sản thừa kế của cha mẹ là căn nhà số 304, phố H, phường C, quận L, thành phố H.

Trình bày và đề nghị của bị đơn và vợ là bà Lưu Thị H1: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Trước năm 1964, gia đình ông ở nước ngoài. Năm 1964, gia đình ông về nước. Khi về nước cha ông đứng tên trên giấy tờ mua nhà của ông Trần Văn M, căn nhà hiện nay là nhà số 304 phố H, phường C, quận L, thành phố H, còn tiền là của ông bỏ ra vì lúc đó ông mới 17 tuổi để cho cha ông đứng tên mua. Tài sản trên đất trước đây là nhà cấp 4 xây gạch ba banh 40m^2. Sau khi mua nhà có cha mẹ và các anh em trừ bà T7 đã lấy chồng ở riêng thì còn lại đều ở nhà đó. Năm 1967 ông lấy vợ, vợ chồng ở chung cùng gia đình. Năm 1968 ông T8 đi bộ đội, năm 1969 hy sinh. Năm 1968 bà T1 lấy chồng ở riêng. Năm 1973-1974 ông Đ lấy vợ và ra ở riêng, năm 1979 ông Đ đi nước ngoài. Cũng năm 1973-1974 bà T2 lấy chồng ở riêng đến năm 1988 đi nước ngoài. Năm 1986 bà T lấy chồng ra ở riêng. Năm 1987, vợ chồng ông xây căn nhà mới, đến năm 2003, vợ chồng ông sửa lại nhà. Toàn bộ tài sản trên đất hiện nay là của vợ chồng ông. Diện tích đất từ khi mua đến nay vẫn giữ nguyên, không thay đổi, không tranh chấp gì với các hộ liền kề. Về số đo theo các giấy tờ có thay đổi hay không thì ông không nắm được. Hiện nay ở tại căn nhà này có vợ chồng ông, ông T3, vợ chồng con trai ông là Nguyễn Anh N và con anh N là cháu Nguyễn N H3 sinh sống, ngoài ra không có ai khác. Năm 1988 cha ông đã có văn bản cho ông toàn bộ tài sản vì vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông là đúng. Nay ông đã sang tên cho con trai ông là Nguyễn Anh N. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh N: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Ông là con của bị đơn. Từ khi sinh ra cho đến nay ông vẫn ở căn nhà số 304 phố H, phường C, quận L, thành phố H, hiện là nhà đất đang có tranh chấp. Năm 2003, cha mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã được các cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; đã niêm yết thông báo về thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà ở tại căn nhà này nhưng không ai có kH3 nại về việc cấp giấy chứng nhận. Năm 2011, cha mẹ ông đã tặng cho ông toàn bộ nhà đất nêu trên. Đến năm 2016, Ủy ban nhân dân quận L, thành phố H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

cho ông. Nay, nguyên đơn khởi kiện, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Bà không chấp nhận giấy cho tài sản của cha bà là cụ Nguyễn Văn Đ2 cho ông L tài sản. Bà đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Từ trước đến nay ông ở với vợ chồng ông L và ông Nguyễn Anh N tại nhà số 304 phố H, phường C, quận L, thành phố H. Ông không đóng góp gì đối với tài sản là nhà đất này. Nay nguyên đơn khởi kiện, quan điểm của ông là ông L, bà H1 đã nuôi ông trong nhiều năm nên nếu được hưởng phần di sản thừa kế thì ông sẽ cho ông L phần tài sản này.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T4: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Bà không chấp nhận giấy cho tài sản của cha bà là cụ Nguyễn Văn Đ2 cho ông L tài sản. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh S: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Ông ngoại ông là là cụ Nguyễn Văn Đ2, bà ngoại ông là cụ Nguyễn Thị Huê. Ông có đóng góp công sức sửa lần đầu tiên của căn nhà, lúc đó ông bà ngoại ông còn sống. Căn nhà 304 sửa 02 lần, sửa lần đầu sửa mặt ngoài ô văng, ông là người chở xi măng về. Lần thứ 2 sửa vào năm 1987, ông đi bộ đội, ông không đóng góp gì. Tuy nhiên, ông không đề nghị tính công sức của ông và không đề nghị chia tài sản trên đất. Nay, nguyên đơn khởi kiện thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích T5: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không đóng góp về tài sản trên đất.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích P: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tài sản trên đất của ông bà ngoại bà,

còn lại việc sửa chữa do ông L, bà H1 thực hiện, bà không đóng góp về tài sản trên đất.

Các đương sự thống nhất trình bày: Những người làm chứng ký trên trong "Giấy bán nhà" đều đã chết; ông Phạm Đình Huân là người ký xác nhận của người làm chứng trong "Đơn xin thừa kế tài sản cho con", ông Huân đã chết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 147, Điều 149, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 188, Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị H1 (tức cụ Nguyễn Thị Huê). Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị H1 là diện tích đất 72,8m^2 thửa đất số 195, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H, như sau:

Giao diện tích nhà đất cho ông Nguyễn Anh N theo như ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 783191 do Uỷ ban nhân dân quận L, thành phố H cấp ngày 02/8/2016 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Anh N, năm sinh 1972 đối với: 1. Thửa đất: thửa đất số 195, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H; diện tích 72,8m^2; 2. Nhà ở: Diện tích xây dựng 72,8m^2; diện tích sàn 98,0m^2.

Ông Nguyễn Anh N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản như sau:

- Thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T mỗi người số tiền 258.169.022 đồng.

- Thanh toán cho bà Trần Thị T4, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Bích T5, bà Trần Thị Bích P mỗi người số tiền 64.542.255 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 05/9/2003 cho chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở: Ông Nguyễn Văn L vợ là Lưu Thị H1, nhà ở phường C, địa chỉ nhà số 304 phố H, tổng diện tích sử dụng 98,0m^2, diện tích xây dựng 72,8m^2. Đất ở: Thửa đất số 120, tờ bản đồ số C-15; BK: 750 Sông Lấp, diện tích 72,8m^2. Chỉnh lý sang tên cho ông Nguyễn Anh N ngày 04/5/2011.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 783191 do Uỷ ban nhân dân quận L, thành phố H cấp ngày 02/8/2016 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Anh N, năm sinh 1972 đối với: 1. Thửa đất: thửa đất số 195, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H; diện tích 72,8m^2; 2. Nhà ở: Diện tích xây dựng 72,8m^2; diện tích sàn 98,0m^2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/6/2022, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Nguyên đơn và luật sư của nguyên đơn cho rằng: không đủ cơ sở kết luận chữ ký của cụ Đ2 trong đơn xin thừa kế tài sản cho con, và mẫu chữ ký được so sánh là do cùng một người ký. Mặc dù văn bản này có dấu của UBND phường, nhưng không đủ cơ sở công nhận đây là di chúc của cụ Đ2. Đề nghị Tòa án xác định toàn bộ nhà đất tranh chấp là di sản của 2 cụ H1, Đ2 chưa chia và chia cho bên kháng cáo được nhận hiện vật.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm, cho rằng ông L mua nhà nhờ bố là cụ Đ2 đứng tên. Bị đơn xác định chỉ có nhà duy nhất làm nơi ở nên cũng đề nghị chia di sản là hiện vật. Đề nghị xác định nhà đó cụ Đ2 đã cho và có nhiều công sức tôn tạo gìn giữ di sản, nên bác yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo hợp lệ trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung, qua việc giám định đã thể hiện: căn nhà cụ Đ2 đã cho bị đơn, nhưng cụ Đ2 đã định đoạt luôn cả phần của cụ H1 là không phù hợp do đó. Cần xác

định trị giá ½ nhà đất tranh chấp là di sản của cụ H1 chưa chia. Do diện tích nhỏ nên chấp nhận yêu cầu của bị đơn, giao cho bị đơn được nhận hiện vật, nguyên đơn và các thừa kế khác được nhận giá trị di sản. Về đường lối giữ nguyên như cấp sơ thẩm là phù hợp. Nhưng do đã định giá lại nhà đất, giá trị nhà đất đã tăng lên, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm bác chia lại cho các thừa kế phù hợp với trị giá nhà đã được định giá lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và các căn cứ tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý và giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo Điều 37, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị H1 (tên gọi khác Nguyễn Thị Huê) chết ngày 30/6/1983, cụ Nguyễn Văn Đ2 chết ngày 31/5/1991. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đến Tòa án ngày 08/6/2020 với yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ. Cho đến trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc không có đương sự đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện là đúng quy định pháp luật.

[1.3] Phạm vi khởi kiện của Nguyên đơn: Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 030202NONO ngày 05/9/2003 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Lưu Thị H1 và xóa bỏ nội dung đăng ký thay đổi tại Mục III - Thay đổi về chủ của Giấy chứng nhận quyền sử hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Nguyễn Anh N do Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh quận L xác nhận ngày 04/5/2011; đồng thời theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia di sản của mẹ - cụ Lưu Thị H1. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cha và mẹ - cụ Nguyễn Thị H1 (tức cụ Huê) và cụ Nguyễn Văn Đ2 đối với căn nhà số 304 đường H, quận L, thành phố H. Theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự

và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Mặc dù nguyên đơn bổ sung yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ2 sau khi mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, tuy nhiên việc bổ sung yêu cầu của nguyên đơn không dẫn đến phải hoãn phiên tòa. Tài sản là di sản thừa kế mà yêu cầu ban đầu của nguyên đơn yêu cầu là chia thừa kế của mẹ là ½ căn nhà số 304 C, nay nguyên đơn yêu cầu bổ sung là chia di sản thừa kế của cha mẹ là toàn bộ căn nhà 304 C. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ căn nhà 304 C nêu trên. Xét thấy, với yêu cầu ban đầu của nguyên đơn là chia di sản thừa kế của cụ Huê là ½ căn nhà số 304 C thi Tòa án vẫn phải xem xét về toàn bộ nhà đất này, việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu về tài sản là di sản thừa kế đề nghị chia. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết chia di sản của cả cụ Đ2 và cụ H1 và chỉ xem xét giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế là căn nhà số 304 đường H, quận L, thành phố H; không xem xét giải quyết các tài sản khác nếu có là phù hợp, có căn cứ.

[1.4] Kháng cáo của bà T trong hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp với quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.5] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, HĐXX nhận thấy:

[2.1] Về di sản thừa kế:

Theo Giấy bán nhà ngày 01/02/1965, người bán Trần Văn M, người mua Nguyễn Văn Đ2, tài sản là căn nhà số 214h mái nhà bằng tôn xi măng, có gian bếp, nhà tắm ở phía sau. Diện tích chiều dài 24m, chiều ngang 4m, tổng cộng là 96m^2. Các đương sự đều thống nhất mặc dù lúc mua nhà diện tích 96m^2, nhưng diện tích đất hiện nay so với trước đây vẫn giữ nguyên, không thay đổi. Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường C, quận L, thành phố H, theo Tờ bản đồ địa chính là thửa đất 195, diện tích 71,9m^2. Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở năm 2003 là thửa 120, diện tích 72,8m^2, tờ bản đồ số C-15, BK 750 Sông Lấp. Chênh lệch diện tích đất giữa tờ bản đồ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc. Quá trình sử dụng đất không có tranh chấp giáp ranh cũng như tranh chấp đất đai với các gia đình liền kề. Về nguồn gốc đất số 304 H, thì nhà có địa chỉ cũ là 214h phố H, năm 1956 mang tên ông Trần Văn M có

"Chứng chỉ đăng ký" nhà làm trên đất thuê, số 214/2 của Ty trước bạ và quản thư điền thổ cấp ngày 11/4/1956. Ngày 01/02/1965 ông M bán cho ông Nguyễn Văn Đ2. Tại Đơn kiến nghị ngày 24/11/2021 nguyên đơn cho rằng diện tích đất "đo đạc thực tế và diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 98m^2". Tuy nhiên, theo GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở do Sở Địa chính nhà đất cấp ngày 05/9/2003 thì diện tích đất là 72,8m^2, còn nhà ở có tổng diện tích sử dụng là 98m^2, diện tích xây dựng 72,8m^2. Như vậy, không có căn cứ xác định diện tích đất là 98m^2 như trình bày của nguyên đơn. Qua các thời kỳ số nhà thay đổi từ 214h thành số 304. Bị đơn thừa nhận nguồn gốc nhà đất là do cha mẹ mua, nhưng từ nguồn tiền của bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn không có tài liệu chứng minh khoản tiền mua nhà là của bị đơn. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận trình bày của bị đơn. Xác định diện tích đất 72,8m^2, thửa 120, tờ bản đồ số C-15, BK 750 Sông Lấp có nguồn gốc do cụ Đ2 mua và là tài sản chung của cụ Đ2 và cụ H1. Năm 1983, cụ H1 chết không để lại di chúc. Ngày 20/10/1988 cụ Đ2 có "Đơn xin thừa kế tài sản cho con", nội dung thể hiện: "*... trong bao nhiêu năm vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn không tu bổ sửa chữa được nên bị dột nát hư hỏng. Vừa qua do công sức của con trai tôi là Nguyễn Văn L – thường trú tại số nhà 304 đường C mới cải tạo lại thành 2 tầng lợp tôn, có diện tích là 64m^2. Nay tôi tuổi già sức yếu tôi làm đơn này xin nhượng lại toàn bộ quyền sử dụng cho con trai tôi như đã trình bày*". Đơn xin thừa kế tài sản cho con có chữ ký mà theo bị đơn là chữ ký của cụ Đ2 tại phần "Ng làm đơn" và có xác nhận của người làm chứng là Tổ trưởng tổ 12 và có xác nhận của Uỷ ban nhân dân phường C. Sau đó đến năm 2003 ông Nguyễn Văn L vợ là Lưu Thị H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở như đã nêu trên. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T1 đề nghị giám định chữ ký của cụ Đ2 trong Đơn xin thừa kế tài sản cho con. Tuy nhiên, Kết luận giám định số 381/KL-C09(P5) ngày 28/02/2022 của Viện Khoa học hình sự Bộ công an kết luận: "Không đủ cơ sở kết luận chữ ký "Đ2" dưới mục "ng làm đơn" trên mẫu cần giám định so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn Đ2 trên mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không. Chữ viết phần nội dung trên mẫu cần giám định so với chữ viết "Nguyễn Văn Đ2" dưới mục "Người mua ký nhận" trên mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra". Người làm chứng là tổ trưởng tổ 12 đã chết. Thực tế Đơn xin thừa kế tài sản cho con có xác nhận của Uỷ ban nhân dân phường C, nội dung: "*UBND phường C xác nhận ông Nguyễn Văn Đ2 thường trú tại 304 C có đơn xin thừa kế tài sản cho con trai là Nguyễn Văn L thường trú tại C. Kính chuyển Phòng Nhà đất quận L, phòng chuyên môn Sở Xây dựng, Chi cục thuế giải quyết*", sau đó bị đơn đã được cấp Giấy chứng

nhận nên xác định Đơn xin thừa kế tài sản cho con đã thể hiện ý chí của cụ Đ2. Tuy nhiên, không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc bị đơn được cấp giấy chứng nhận là do được cụ Nguyễn Thị H1 cho phần tài sản của cụ H1 trong khối tài sản chung với cụ Đ2, đồng thời không có tài liệu chứng cứ chứng minh bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là do có sự thống nhất của tất cả anh chị em là các con của cụ Đ2 và cụ Nguyễn Thị H1 cho bị đơn phần di sản thừa kế của cụ H1. Như vậy, khi cụ Nguyễn Thị H1 chết, cụ Đ2 có văn bản cho con trai vượt quá phần tài sản cụ Đ2 có quyền. Nên có căn cứ để xác định có phần di sản của cụ Nguyễn Thị H1 trong khối tài sản chung chưa được phân chia và Toà án xem xét chia di sản thừa kế của cụ H1. Đối với phần di sản của cụ Đ2, trước khi chết cụ Đ2 đã cho ông L phần tài sản của mình thông qua "Đơn xin thừa kế tài sản cho con" như đã nêu trên nên di sản của cụ Đ2 không còn nữa.

[2.2] Hiện trạng tài sản: Căn nhà 304 H do ông L, bà H1, ông Nguyễn Anh N, ông Nguyễn Văn T3, con của ông N đang sinh sống. Gắn liền với diện tích đất thửa 120, diện tích 72,8m^2, tờ bản đồ số C-15, BK 750 Sông Lấp, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 05/9/2003 có nhà ở tổng diện tích sử dụng 98m^2, diện tích xây dựng 72,8m^2, kết cấu nhà mái tôn XM, T gạch; số tầng: 2. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2021 thể hiện: Về đất có kích thước giống với GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở do Sở Địa chính nhà đất cấp ngày 05/9/2003 cho ông Nguyễn Văn L và bà Lưu Thị H1, đến ngày 04/5/2011 ông Nguyễn Anh N được tặng cho. Về tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 02 tầng, mái lợp tôn prôximăng xây năm 1987, có sửa chữa năm 2003, từ năm 2003 đến nay không sửa chữa gì. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 12/5/2023 và Kết luận định giá tài sản ngày 12/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản: Giá trị quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng/01m^2, tổng giá trị quyền sử dụng đất bằng 7.280.000.000 đồng (Bảy tỷ, hai trăm tám mươi triệu). Giá trị nhà và vật kiến trúc trên đất tổng bằng 123.843.000 đồng. Đối với tài sản gắn liền với đất, năm 1987, vợ chồng ông L đã xây sửa lại toàn bộ căn nhà, hơn nữa trường hợp căn nhà của các cụ mua từ năm 1965 thì đến hiện nay cũng đã hết thời gian khấu hao nên cần xác định tài sản gắn liền với đất hiện nay là tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng ông L. Vì vậy, tài sản gắn liền với đất không phải là di sản thừa kế.

[2.3] Chia di sản thừa kế:

Hội đồng xét xử nhận thấy về đường lối của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp nên đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội là có căn cứ, cần giữ nguyên cách chia, sửa một phần bản án do có thay đổi về giá trị tài sản định giá.

- Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị H1 theo quy định tại các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự, gồm: Cụ Đ2, ông Đ, bà T7, ông L, bà T1, bà T2, bà T, ông T3.

- Ông T3 đề nghị phần di sản nếu ông được hưởng sẽ để lại cho ông L.

- Về công sức duy trì, giữ gìn tài sản là di sản thừa kế: Ông L xây dựng gia đình với bà Lưu Thị H1 từ năm 1967 và sinh sống cùng cụ Đ2 và cụ H1 đến khi các cụ chết và cho đến nay, tài sản do vợ chồng ông L quản lý, trông coi, tu bổ tôn tạo nên tính công sức của vợ chồng ông L và bà H1 bằng một suất thừa kế.

Như vậy, di sản của cụ H1 để lại là ½ tài sản trong khối tài sản chung với cụ Đ2 là ½ diện tích đất 72,8m^2 thuộc thửa 120, tờ bản đồ số C-15, BK 750 Sông Lấp. Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận định giá tài sản là 100.000.000 đồng/1m^2 x 72,8 m^2= 7.280.000.000 đồng. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Phần di sản của cụ H1 tương đương diện tích đất 36,4m^2 có trị giá 3.640.000.000 đồng. Như vậy, có 09 phần (08 phần thừa kế (cụ Đ2, ông Đ, bà T7, ông L, bà T1, bà T2, bà T, ông T3) và 01 phần công sức), mỗi phần là diện tích đất 4,04m^2 tương ứng với số tiền 404.000.000 đồng. Ông Đ, bà T7, bà T1, bà T2, bà T mỗi người được 01 phần thừa kế. Ông L được 01 phần thừa kế và 01 phần ông T3 cho và vợ chồng ông L được 01 phần công sức. Phần tài sản là di sản của cụ Đ2 là diện tích đất 36,4m^2 và phần di sản cụ Đ2 được hưởng từ cụ H1, cụ Đ2 đã cho ông L nên thuộc quyền sử dụng của ông L. Ông L, bà H1 trước đây đã cho anh N toàn bộ tài sản nhà đất, nay vẫn cho anh N toàn bộ phần di sản được hưởng, kể cả phần công sức của ông L bà H1 cũng như phần ông T3 cho ông L. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên chấp nhận sự tự nguyện này. Bà T7 và chồng bà T7 là ông Trần Văn Đ đã chết nên bà T4, ông S, bà T5, bà P là những người được thừa hưởng phần di sản của bà T7. Cụ thể mỗi người được hưởng diện tích đất 1,01m^2 tương đương với số tiền 101.000.000 đồng.

[2.4] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phân chia giao quyền quản lý di sản: Như đã phân tích tại các phần trên, diện tích đất mà ông Nguyễn Văn L và bà Lưu Thị H1 được cấp giấy chứng nhận có nguồn gốc là tài sản chung của cụ Đ2 và cụ H1. Trong đó có ½ diện tích đất là di sản của cụ H1 chưa chia. Vì vậy, GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở do Sở Địa chính nhà đất cấp ngày 05/9/2003 cho ông Nguyễn Văn L và bà Lưu Thị H1 không phù hợp pháp luật. Do đó, việc ông L và bà Lưu Thị H1 tặng cho ông Nguyễn Anh N toàn bộ là không có căn cứ. Chỉ có căn cứ xác định ông L bà H1 cho ông Nguyễn Anh N phần tài sản thuộc quyền sử hữu hợp pháp của ông L bà H1, phần công sức và phần ông T3 cho ông L.

Hiện nay nhà đất số 304 H do ông L, bà H1, ông N, ông T3, con của ông N đang sinh sống. Ông L, bà H1, ông N, ông T3 không có chỗ ở nào khác. Tài sản là di sản thừa kế phải phân chia là diện tích đất nhỏ, hiện trạng thực tế sử dụng cũng không thể chia bằng hiện vật cho những người thừa kế. Ông L đề nghị để anh N nhận hiện vật và ông L có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, để ổn định sử dụng đất, đối với trường hợp tranh chấp cụ thể trong vụ án này không cần thiết phải hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà giao diện tích nhà đất cho ông N theo như ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 783191 do Uỷ ban nhân dân quận L, thành phố H cấp ngày 02/8/2016 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Anh N, năm sinh 1972 đối với: (i) Thửa đất: thửa đất số 195, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H; diện tích 72,8m^2; (ii) Nhà ở: Diện tích xây dựng 72,8m^2; diện tích sàn 98,0m^2. Đồng thời ông N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho các đồng thừa kế là phù hợp thực tế. Không chấp nhận ý kiến ông L về việc ông L thanh toán chênh lệch về tài sản cho các đồng thừa kế vì ông L bà H1 đã cho ông N toàn bộ phần tài sản của mình. Ông N sử dụng tài sản và phải thanh toán chênh lệch về tài sản như sau: Thanh toán cho ông Đ, bà T1, bà T2, bà T3 mỗi người số tiền 404.000.000 đồng; thanh toán cho bà T4, ông S, bà T5, bà P mỗi người số tiền 101.000.000 đồng.

[3] Về án phí và chi phí xem xét thẩm định:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Ông L, bà H1, ông Tính, ông T2, bà T, ông T3, bà T4, ông S đều là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, nên được miễn án phí sơ thẩm.

Ông Đ, bà T2, bà T5, bà P phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền được nhận.

[3.2] Chi phí xem xét thẩm định: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3.3] Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận một phần, bà T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2022/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, cụ thể:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 147, Điều 149, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 188, Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; xử:

[1.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị H1 (tức cụ Nguyễn Thị Huê). Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ2 và cụ Nguyễn Thị H1 là diện tích đất 72,8m^2 thửa đất số 195, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H, như sau:

Giao diện nhà, đất và toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ số 07; diện tích đất 72,8m^2; 2. Nhà ở: Diện tích xây dựng 72,8m^2; diện tích sàn 98,0m^2; cho ông Nguyễn Anh N đã được Uỷ ban nhân dân quận L, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 783191 ngày 02/8/2016.

Ông Nguyễn Anh N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản như sau:

- Thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T mỗi người số tiền 404.000.000 đồng.

- Thanh toán cho bà Trần Thị T4, ông Trần Thanh S, bà Trần Thị Bích T5, bà Trần Thị Bích P mỗi người số tiền 101.000.000 đồng.

[1.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 05/9/2003 cho chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở: Ông Nguyễn Văn L vợ là Lưu Thị H1, nhà ở phường C, địa chỉ nhà số 304 phố H, tổng diện tích sử dụng 98,0m^2, diện tích xây dựng 72,8m^2. Đất ở: Thửa đất số 120, tờ bản đồ số C-15; BK: 750 Sông Lấp, diện tích 72,8m^2. Chỉnh lý sang tên cho ông Nguyễn Anh N ngày 04/5/2011.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 783191 do Uỷ ban nhân dân quận L, thành phố H cấp ngày 02/8/2016 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Anh N, năm sinh 1972 đối với: 1. Thửa đất: thửa đất số 195, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Số 304 H, phường C, quận L, thành phố H; diện tích 72,8m^2; 2. Nhà ở: Diện tích xây dựng 72,8m^2; diện tích sàn 98,0m^2.

[2]. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn L, bà Lưu Thị H1, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T3, bà Trần Thị T4, ông Trần Thanh S.

- Ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người chịu 20.160.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Bích T5, bà Trần Thị Bích P mỗi người chịu 5.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA**

Nguyễn Vũ Đông **Phạm Việt Hà** **Nguyễn Mạnh Tiến**